

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
Cty CP CN Cao Su Miền Nam  
Số: 162 /VB-CBTT

Cộng Hòa xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v: GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2019

**Kính gửi:** Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019, lợi nhuận sau thuế của CTy CP CN Cao Su Miền Nam tăng 46.402.729.842 đồng tương ứng 767.4 % so với năm 2018

CTy giải trình như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)x100
1	Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	4,265,192,374,688	3,891,983,988,906	373,208,385,782	9.59%
2	Giá vốn hàng bán	3,688,486,841,986	3,468,935,505,914	219,551,336,072	6.33%
3	Lãi gộp	576,705,532,702	423,048,482,992	153,657,049,710	36.32%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	14,712,262,543	8,530,093,675	6,182,168,868	72.47%
5	Chi phí tài chính	144,980,819,650	162,310,708,000	-17,329,888,350	-10.68%
	Trong đó: Lãi vay:	126,474,706,431	124,602,120,323	1,872,586,108	1.50%
	CP tài chính khác	18,506,113,219	37,708,587,677	-19,202,474,458	-50.92%
6	Chi phí bán hàng	224,272,303,740	137,619,657,773	86,652,645,967	62.97%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	162,474,517,655	128,367,681,121	34,106,836,534	26.57%
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65,562,185,470	8,073,712,588	57,488,472,882	712.05%
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	14,040,846,228	1,228,316,778	12,812,529,450	1043.10%
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	52,449,748,376	6,047,018,534	46,402,729,842	767.37%

- 1) Doanh thu tăng 373.2 tỷ đồng do chủ yếu do xuất khẩu tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ.
- 2) Giá vốn tăng 219.6 triệu đồng tương ứng 6.33% do tăng tương ứng doanh thu và chính sách tiết kiệm trong sản xuất.
- 3) Doanh thu tài chính tăng 6.182 triệu đồng so với 2018 do phát sinh lãi tỷ giá tại các khoản vay ngoại tệ dài hạn.
- 4) CP tài chính giảm 17.33 tỷ đồng do chính sách quản lý dòng tiền, quản lý tốt chi phí lãi vay và cùng kỳ phát sinh chênh lệch tỷ giá.
- 5) CP bán hàng tăng 86.652 triệu đồng do chính sách bán hàng để mở rộng thị trường nhằm tăng sản lượng tiêu thụ
- 6) CP quản lý tăng 34.107 triệu đồng do hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- P.CNTT, P.Tài vụ
- Lưu văn thư

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



KT TỔNG GIÁM ĐỐC  
PTGD. Nguyễn Minh Thiện

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**  
**đã được kiểm toán**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

**đã được kiểm toán**

**Được kiểm toán bởi**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

**29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN</b>	3 - 3
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT SÉT</b>	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 50





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2019, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

#### 4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hố Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lốp Radial

#### 5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

#### 6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

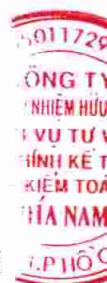
#### 7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Từ nhiệm

Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên
Ông Lê Tùng Quân	Thành viên

16/09/2019



**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:**

Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng

**Các thành viên Ban Kiểm soát**

Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên BKS
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS

**8. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

**9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



*Phạm Hồng Phú*



Số: 269.../BCKT/TC/2020/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

- **Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2020 từ trang 04 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25... tháng 03... năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)  
**Phó Tổng Giám đốc**

**LÊ VĂN TUẤN**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

**Kiểm toán viên****LÊ KIM NGỌC**

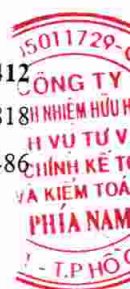
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2018-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.172.178.466.153</b>	<b>2.054.262.306.254</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>62.580.607.555</b>	<b>77.424.370.998</b>
1. Tiền	111		62.580.607.555	77.424.370.998
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>810.601.043.295</b>	<b>769.644.532.412</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	677.152.809.991	598.402.682.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	115.055.020.617	161.334.862.486
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	28.154.082.669	18.195.441.019
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(9.760.869.982)	(8.288.453.911)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.224.138.485.368</b>	<b>1.124.607.488.794</b>
1. Hàng tồn kho	141	6	1.224.138.485.368	1.124.607.488.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>74.858.329.935</b>	<b>82.585.914.050</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	18.662.940.553	3.645.195.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	55.825.149.379	77.289.246.643
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	370.240.003	1.651.471.608
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.643.844.207.783</b>	<b>1.808.609.873.366</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.347.753.230</b>	<b>11.834.138.230</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	12.347.753.230	11.834.138.230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.576.584.054.322</b>	<b>1.717.669.880.233</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.332.301.462.806	1.461.150.123.488
- Nguyên giá	222		2.881.009.159.225	2.827.837.457.504
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.548.707.696.419)	(1.366.687.334.016)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	150.936.426.140	160.775.822.129
- Nguyên giá	225		180.524.951.696	176.025.955.158
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(29.588.525.556)	(15.250.133.029)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	93.346.165.376	95.743.934.616
- Nguyên giá	228		114.901.039.716	114.901.039.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(21.554.874.340)	(19.157.105.100)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18.096.181.121</b>	<b>21.616.681.843</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	18.096.181.121	21.616.681.843
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>6.250.492.667</b>	<b>6.250.492.667</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.399.853.148)	(3.399.853.148)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.565.726.443</b>	<b>51.238.680.393</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	30.393.435.657	51.238.680.393
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	172.290.786	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.816.022.673.936</b>	<b>3.862.872.179.620</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.575.078.248.412</b>	<b>2.673.224.655.845</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.157.652.431.446</b>	<b>2.121.253.431.820</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	261.013.660.428	327.729.735.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	20.908.511.381	15.509.566.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	11.271.286.856	4.247.436.676
4. Phải trả người lao động	314	21	60.196.728.287	39.079.258.936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	60.565.730.032	22.464.518.437
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	44.469.681.439	45.964.804.411
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	1.699.090.707.667	1.659.955.784.075
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	136.125.356	6.302.326.707
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>417.425.816.966</b>	<b>551.971.224.025</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	26	13.573.239.000	10.800.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	403.852.577.966	540.415.105.677
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			756.118.348
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1.240.944.425.524</b>	<b>1.189.647.523.775</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>28</b>	<b>1.240.944.425.524</b>	<b>1.189.647.523.775</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.178.266.919	135.862.208.636
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.513.538.605	17.532.695.139
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.063.790.229	11.485.676.605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.449.748.376	6.047.018.534
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.816.022.673.936</b>	<b>3.862.872.179.620</b>

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thế Vinh

Vũ Quốc Anh

Phạm Hồng Phú



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	4.363.262.064.400	3.999.315.929.973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	98.069.689.712	107.331.941.067
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		4.265.192.374.688	3.891.983.988.906
4. Giá vốn hàng bán	11	3	3.688.486.841.986	3.468.935.505.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		576.705.532.702	423.048.482.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	14.712.262.543	8.530.093.675
7. Chi phí tài chính	22	5	144.980.819.650	162.310.708.000
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		126.474.706.431	124.602.120.323
8. Chi phí bán hàng	25	6	224.272.303.740	137.619.657.773
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	162.474.517.655	128.367.681.121
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		59.690.154.200	3.280.529.773
11. Thu nhập khác	31	8	9.709.294.261	5.213.616.211
12. Chi phí khác	32	9	3.837.262.991	420.433.396
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		5.872.031.270	4.793.182.815
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		65.562.185.470	8.073.712.588
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	14.040.846.228	1.228.316.778
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	(928.409.134)	798.377.276
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		52.449.748.376	6.047.018.534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12	506	91
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		65.562.185.470	8.073.712.588
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		199.144.792.521	185.207.681.798
- Các khoản dự phòng	3		1.472.416.071	651.266.124
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(102.040.117)	4.720.810.038
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(8.440.002.120)	(11.600.185.824)
- Chi phí lãi vay	6		141.480.995.600	137.558.105.909
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		399.118.347.425	324.611.390.633
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(21.782.711.830)	6.480.267.334
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(99.530.996.574)	203.693.411.676
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.491.019.822)	(49.234.024.957)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.827.499.982	(13.031.707.753)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(138.517.073.603)	(133.236.574.927)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.836.489.240)	(3.740.000.881)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		840.867.488	4.865.850.757
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.319.047.978)	(16.799.669.339)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		129.309.375.848	323.608.942.543
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.538.465.888)	(185.966.744.251)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	347.765.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.599.134.632	6.386.569.613
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(46.939.331.256)	(179.232.409.184)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.776.496.446.319	3.859.863.625.032
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.835.584.646.152)	(3.889.537.987.356)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(37.501.424.935)	(28.977.057.403)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70.318.335)	(41.345.758.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(96.659.943.103)	(99.997.178.667)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(14.289.898.511)	44.379.354.692
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.424.370.998	33.449.256.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(553.864.932)	(404.239.752)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		62.580.607.555	77.424.370.998

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Lễ Vinh

Vũ Quốc Anh

Phạm Hồng Phứ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

#### 6. Tổng số lao động : 2.241 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 1.107 người, lao động trực tiếp: 1.134 người.

### II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**2.1 Chứng khoán kinh doanh:** Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

### **2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

**2.3 Dự phòng đầu tư tài chính :** Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ** được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

#### 4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### 4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
		Số đầu năm
<b>Tiền</b>		
<b>Tiền mặt (TK 111)</b>	<b>4.371.667.770</b>	<b>1.334.046.288</b>
- Văn phòng TP.HCM	4.070.900.311	1.186.640.148
- Xí nghiệp Đồng Nai	24.679.419	8.155.133
- Xí nghiệp Hóc Môn	90.091.416	1.983.259
- Xí nghiệp Bình Lợi	116.785.518	3.493.696
- Xí nghiệp Bình Dương	54.709.958	112.168.238
- Xí nghiệp Lốp Radial	14.501.148	21.605.814
<b>Tiền gửi ngân hàng (TK 112)</b>	<b>58.208.939.785</b>	<b>76.090.324.710</b>
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>38.815.849.081</u>	<u>25.622.457.737</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>37.932.426.127</u>	<u>23.518.060.906</u>
Trong đó:		
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II	10.572.881.656	4.682.373.230
- Ngân hàng Ngoại Thương - VND	18.710.185.339	9.998.569.148
- Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	975.570.993	1.918.684.163
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>235.600.743</u>	<u>263.756.869</u>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Biên Hòa	1.974.831	158.365.174
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa, Đồng Nai	1.163.514	8.112.078
- Ngân hàng Đông Á - CN Đồng Nai	232.462.398	97.279.617
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>91.083.442</u>	<u>1.408.638.102</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TP.HCM	91.083.442	1.408.638.102
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>82.595.470</u>	<u>91.793.822</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	82.595.470	91.793.822
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>167.801.051</u>	<u>58.827.719</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	167.801.051	58.827.719
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>306.342.248</u>	<u>303.148.949</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	306.342.248	303.148.949
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>19.393.090.704</u>	<u>50.467.866.973</u>
Văn phòng TP.HCM	19.393.090.704	50.467.866.973
Trong đó:		
Ngân hàng Ngoại Thương -USD	13.792.784.516	38.391.077.063
Ngân hàng Ngoại Thương -EUR	331.547.940	544.929.647
<b>Tổng cộng</b>	<b>62.580.607.555</b>	<b>77.424.370.998</b>



**Năm 2019**

## Đơn vị tính: VND

### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.650.345.815</b>	<b>6.250.492.667</b>	<b>(3.399.853.148)</b>	<b>9.650.345.815</b>	<b>6.250.492.667</b>	<b>(3.399.853.148)</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
+ Công Ty TNHH CAMSO Việt Nam	156.649.531.609		139.346.110.122	
+ Công Ty TNHH Lốp Xe PT	33.790.226.768		57.285.636.228	
+ Công Ty TNHH Lốp Xe PT	33.335.626.142		25.807.606.067	
+ Công Ty CP Hưng Hải Thịnh	37.671.725.020			
+ Công Ty CP Hưng Hải Thịnh	19.392.356.000			
+ TIRECO, INC			32.450.131.653	
+ THE JINYU TIRE ( HONG KONG ) CO.,LTD	43.365.964.675		732.291.694	
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	352.947.379.777		342.780.907.054	
<b>Cộng</b>	<b>677.152.809.991</b>		<b>598.402.682.818</b>	
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
+ Cty TNHH Đức Việt	55.772.221.565		136.744.865.204	
+ R1 International Pte Ltd	7.656.305.552		7.468.088.264	
+ Philips Carbon Black Ltd.	10.160.942.879			
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	41.465.550.621		17.121.909.018	
<b>Cộng</b>	<b>115.055.020.617</b>		<b>161.334.862.486</b>	
(4); (10) PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>4. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>28.154.082.669</b>		<b>18.195.441.019</b>	
- <u>Phải thu của người lao động (TK 141)</u>	<u>201.870.642</u>		<u>630.542.391</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	164.370.642		574.042.391	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	0		0	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	37.500.000		56.500.000	
- <u>Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)</u>	<u>52.914.152</u>		<u>52.014.152</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	29.795.061		29.795.061	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	6.000.000		6.000.000	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	17.119.091		16.219.091	
- <u>Bảo hiểm xã hội (TK 3383)</u>	<u>1.639.122.484</u>		<u>1.591.177.047</u>	
- <u>Bảo hiểm y tế (TK 3384)</u>	<u>6.407.332</u>		<u>10.130.135</u>	
- <u>Phải thu khác (TK 1388)</u>	<u>26.253.768.059</u>		<u>15.911.577.294</u>	
+ <u>Phải thu khác (TK 13881)</u>	<u>25.913.706.493</u>		<u>15.404.850.945</u>	



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Văn phòng TP.HCM	25.754.164.020		15.256.325.580	
Trong đó:				
- Thuế VAT khấu trừ - dự án Radial	1.032.799.874		1.032.799.874	
- Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504		3.370.684.504	
- Phải thu tiền lãi cho vay của Cty Đức Việt theo HĐ 07/2013/HĐTV ngày 16/01/2013	4.736.328.783		6.295.490.986	
- Xi nghiệp Đồng Nai	0		3.610.849	
- Xi nghiệp Bình Dương	56.101.564		144.914.516	
- Xi nghiệp Radial	103.440.909			
+ Phải thu chi phí thí nghiệm xi nghiệp (TK 13882)	340.061.566		506.726.349	
<b>10. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>12.347.753.230</b>		<b>11.834.138.230</b>	
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	12.347.753.230		11.834.138.230	
<b>Cộng (4) + (10)</b>	<b>40.501.835.899</b>		<b>30.029.579.249</b>	
<b>5. NỢ XẤU</b>	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
<b>Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
- Tổng giá trị nợ xấu				
Chi tiết số dư như sau:				
+ Công ty TNHH PNP VN - BHND	(65.000.051)		(65.000.051)	
+ Công ty TNHH Hồng Phúc - BHXK	(78.488.575)		(78.488.575)	
+ Công ty Todimax - BHXK (TK 131)	(90.100.000)		(90.100.000)	
+ Đức Phương -BHND (TK 131)	(289.067.137)		(289.067.137)	
+ Cty LD TOYO - TOKYO - Tân Bình (TK 131)	(5.852.000)		(5.852.000)	
+ Cty CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình (TK 131)	(22.556.000)		(22.556.000)	
+ CN Việt Lào Tổng Cty XD MT - Tân Bình (TK 131)	(11.915.976)		(11.915.976)	
+ KIEMDE ABRAIMA - BHXK (TK 131)	(46.520.866)		(46.520.866)	
+ Công nợ Kim Dao (TK 13881)	(35.742.000)		(35.742.000)	
+ Cty TNHH Lê Lợi (TK 131)	(56.000.000)		(56.000.000)	
+ Cty TNHH TBYT Hóa Chất (TK 131)	(73.920.835)		(37.000.000)	
+ BV Đa Khoa Huyện Đồng Phú (TK 131)	(7.767.900)		(7.767.900)	
+ Văng Thị Kim Liêng (TK 131)	(1.318.152.045)		(1.318.152.045)	
+ Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	(1.592.500.140)		(1.592.500.140)	
+ AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD (TK 131)	(386.133.204)		(386.133.204)	
+ VIXAY CHALEUN EXPORT - IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO.,LTD (TK 131)	(2.553.514.248)		(1.787.000.000)	
+ Cty CP Thương Mại Vương Nga	(866.612.235)		(866.612.235)	
+ Cty TNHH TM DV và SX Minh Đạt	(472.563.143)		(472.563.143)	
+ Cty CP Sài Gòn Chấn Phát (TK 131)	(251.677.389)		(107.861.738)	
+ Tường Thị Năm (TK 131)	(5.004.680)		(5.004.680)	
+ Cty TNHH Metro Cash & Carry VN (TK 131)	(135.332.276)		(40.599.683)	
+ Cty CP Tập đoàn Mai Linh (TK 131)			(87.077.677)	
+ Cty CP XD Vận tải Hoàng Ngân (TK 131)	(69.709.087)		(69.709.087)	
+ Cty CP Tập đoàn Hoàng Sơn (TK 131)			(809.229.774)	





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân - 282004 (TK 131)	(162.654.536)			
+ Tường Thị Năm - 740001 (TK 131)	(5.004.679)			
+ Công ty TNHH Nghĩa Hiếu (244010) (TK 131)	(266.841.575)			
+ Công ty TNHH Hữu Huỳnh An (244002) (TK 131)	(102.153.432)			
+ Công ty TNHH Thương Mại Ngân Trang (244011) (TK 131)	(8.880.477)			
+ CTY CP Việt An (060160) (TK 131)	(117.745.700)			
+ Bv Đa Khoa Huyện Châu Thành (060319) (TK 131)	(39.085.200)			
+ CTY TNHH DP Trảng An (060343) (TK 131)	(9.696.250)			
+ Cty TNHH Dược Phẩm Bình Trang (060386) (TK 131)	(37.296.000)			
+ CTY TNHH TBYT Công Nghệ Mới (060390) (TK 131)	(42.780.000)			
+ CTY CP XNK Bình Minh (060577) (TK 131)	(19.768.000)			
+ Bệnh viện Đa Khoa Hòn Đất (060668) (TK 131)	(32.797.800)			
+ Cty CP XNK Đức Huy (060672) (TK 131)	(19.110.000)			
+ Trung Tâm Phòng Chống Bệnh Xã Hội Kiên Giang. (060692) (TK 131)	(6.904.800)			
+ Bệnh Viện Quận 5 (060715) (TK 131)	(13.408.500)			
+ Cty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Nhật Tân (060754) (TK 131)	(4.334.400)			
+ Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang (060760) (TK 131)	(55.112.400)			
+ Công Ty CP Dược Phẩm Trung Ương CODUPHA (060766) (TK 131)	(231.840.000)			
+ Công Ty TNHH MTV TMDV Trang Thiết Bị Y Tế PT (060768) (TK 131)	(9.020.000)			
+ Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Tâm Phát (060770) (TK 131)	(1.804.000)			
+ M/S TYRE LINK (XK0039) (TK 131)	(123.956.371)			
+ YBA COMPANY LIMITED (XK0131) (TK 131)	(16.546.075)			
<b>Cộng</b>	<b>(9.760.869.982)</b>		<b>(8.288.453.911)</b>	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)</b>	<b>755.512.270.920</b>		<b>619.916.505.122</b>	
+ Văn phòng TP.HCM	161.627.817.817		97.537.806.969	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	17.278.412.012		20.536.157.519	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	18.418.699.759		16.181.587.690	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	12.286.102.906		11.723.523.171	
+ Xí nghiệp Bình Dương	284.679.995.604		254.804.106.410	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	261.221.242.822		219.133.323.363	
<b>- Công cụ, dụng cụ (TK 153)</b>	<b>11.458.024.048</b>		<b>9.347.800.050</b>	
+ Văn phòng TP.HCM	1.305.306.506		1.008.129.656	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	1.896.226.878		1.971.770.622	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	2.708.710.163		2.413.918.910	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	651.794.468		1.008.795.312	
+ Xí nghiệp Bình Dương	341.545.477		489.501.894	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	4.554.440.556		2.455.683.656	
<b>- Thành phẩm (TK 155)</b>	<b>449.842.981.163</b>		<b>488.762.568.934</b>	
+ Văn phòng TP.HCM	80.375.993.203		114.523.085.438	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	58.129.054.490		81.732.004.516	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	74.735.034.574		75.846.099.817	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	64.314.374.468		69.117.588.501	
+ Xí nghiệp Bình Dương	3.250.656.501		5.720.529.226	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	169.037.867.927		141.823.261.436	
<b>- Hàng hóa (TK 156)</b>	<b>7.325.209.237</b>		<b>6.580.614.688</b>	
+ Văn phòng TP.HCM	5.781.412.362		5.306.172.448	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	86.240.000		0	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	838.452.432		758.685.783	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	619.104.443		515.756.457	
<b>Cộng</b>	<b>1.224.138.485.368</b>		<b>1.124.607.488.794</b>	

**Ghi Chú:**

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>14.1 - Mua sắm TSCĐ (TK 2411)</b>	<b>828.404.001</b>	<b>1.466.412.392</b>
+ Xí nghiệp Bình Lợi	0	457.400.000
- Máy luyện hồ 660x2100 (L6)		253.500.000
- Máy lưu hóa lớp 55" LHL21		74.600.000
- Máy bọc tanh vành 20-BT1		129.300.000
+ Xí nghiệp Lốp Radial	828.404.001	1.009.012.392
- Máy lý trình bán thép		180.608.392
- Máy cân bằng bán thép số 2	473.800.000	473.800.000
- Máy đâm thùng	221.684.000	221.684.000
- Băng tải sau lưu hóa	132.920.000	132.920.000

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>14.2 - Xây dựng cơ bản (TK 2412)</b>	<b>6.503.475.786</b>	<b>12.709.785.989</b>
+ Văn phòng TP.HCM	4.800.966.701	10.651.818.380
- Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q.3		5.222.704.923
- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	4.800.966.701	5.429.113.457
+ Xí nghiệp Đồng Nai	166.730.000	0
- Máy cán mặt lốp 4 trục 220x660 (02ML2)	166.730.000	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	1.519.179.085	686.058.209
- LH 6T - LXM	42.261.247	42.261.247
- HT hút bụi xăm ô tô	117.642.681	117.642.681
- Lớp xe đạp - CNN	30.700.000	30.700.000
- Ép suất L1	156.231.960	156.231.960
- Săm butyl	4.100.000	4.100.000
- Cán 4 trục - 03ML1-PA2		243.122.321
- Ép lọc HQ		26.000.000
- Ép suất Hàn Quốc		66.000.000
- Lưu hóa lớp GM 6 tầng số 7	142.514.692	
- Lưu hóa lớp GM 6 tầng số 8	128.858.121	
- Lưu hóa lớp GM 6 tầng số 16	140.423.692	
- Lưu hóa lớp GM 6 tầng số 10	136.506.692	
- Cán mặt lớp 5 trục Φ200	88.000.000	
- Máy thành hình số 14	113.300.000	
- Máy thành hình số 8	41.000.000	
- Máy in mã vạch Zebara	105.410.000	
- Xưởng săm ô tô	272.230.000	
+ Xí nghiệp Bình Dương	16.600.000	16.600.000
- Lắp máy vi tính	16.600.000	16.600.000
+ Xí nghiệp Lốp Radial	0	1.355.309.400
- Dây chuyền ép xuất hông lốp		483.005.000
- Máy cán bố thép		872.304.400
<b>14.3 - Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>10.764.301.334</b>	<b>7.440.483.462</b>
+ Xí nghiệp Bình Dương	531.591.050	
- Máy LK270A4	182.400.000	
- Máy LH2B2	33.000.000	
- Máy LH2B1	33.000.000	
- Máy LKA3	197.791.050	
- Cân Cao su A1	42.700.000	
- BT cao su A3	42.700.000	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	10.232.710.284	7.440.483.462
- Máy Innerliner Bias	2.191.613.372	
- Máy luyện hồ 440 bán thép	232.401.100	
- Máy luyện kín F404	212.155.454	
- Dây chuyền làm tanh	185.000.000	
- Máy thành hình toàn thép số 1A	398.381.000	
- Máy cán tráng	280.630.000	
- Máy cắt góc nhỏ 15-70 (FISCHER)	416.650.000	
- Dự án Barcode máy F404	99.220.000	
- Hệ thống cân than dầu tự động, cân hóa chất	190.892.650	
- Máy TH toàn thép số 4	763.070.200	





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

- Sửa chữa lớn TSCĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Máy vòng tanh toàn thép	153.945.485	
- Dây chuyền ép suất mặt lốp	355.024.721	
- Máy lưu hóa 51	537.208.459	
- Máy luyện kín F404	191.490.000	
- Cung cấp và lắp đặt tủ điện tách âm khu thành hình	898.220.000	
- Máy sửa hông lốp	584.700.000	
- Máy thành hình 3 trống số 4	206.529.268	
- Cung cấp, lắp đặt, lập trình hệ thống BMS trạm khí nén	130.840.000	
- Cải tạo bơm nước nóng, bồn chứa nước cao áp, ống hơi chính	202.984.000	
- SCL Thiết bị thông gió, hút bụi, điều hòa và làm lạnh nước tuần hoàn	133.900.000	
- Sửa chữa nhà sản xuất chính (neo tường bị nghiêng)	95.550.000	
- Sửa chữa nhà hỗn luyện caosu và kho nguyên liệu (đục nền, khoan lỗ...) - Móng máy luyện hồ	69.060.000	
- SCL máy thành hình toàn thép số 2B	216.127.000	
- SCL máy lưu hóa	107.844.000	
- SCL Mặt lốp	240.746.000	
- SCL Thiết bị nước quá nhiệt động lực	72.422.000	
- SCL Tháp máy nén khí 1200 RT và tháp 1000RT	458.538.000	
- SCL Thiết bị thông gió, hút bụi, điều hòa và làm lạnh nước tuần hoàn.( Bảo trì water Chiller)	111.260.000	
- SCL- Luyện kín F305	226.682.575	
- SCL Cán tráng	54.519.000	
- Hệ thống chiếu sáng nhà xưởng	133.820.000	
- SCL Thiết bị thông gió, hút bụi, điều hòa và làm lạnh nước tuần hoàn	81.286.000	
<b>Cộng (14.1)+(14.2)+(14.3)</b>	<b>18.096.181.121</b>	<b>21.616.681.843</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	930.349.723.975	1.852.731.383.267	39.311.479.578	5.444.870.684		2.827.837.457.504
2. Số tăng trong năm	4.551.551.995	55.521.385.170	1.041.510.720	0	0	61.114.447.885
- Mua trong năm		23.451.148.564	488.510.720			23.939.659.284
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4.551.551.995	29.498.146.583	553.000.000			34.602.698.578
- Tăng khác		569.479.240				569.479.240
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		2.002.610.783				2.002.610.783
3. Số giảm trong năm	83.058.344	7.859.687.820	0	0	0	7.942.746.164
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		1.364.412.170			-	1.364.412.170
- Giảm khác	83.058.344	6.495.275.650			-	6.578.333.994
4. Số dư cuối năm	934.818.217.626	1.900.393.080.617	40.352.990.298	5.444.870.684	0	2.881.009.159.225
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	358.843.720.957	972.704.145.198	29.721.979.831	5.417.488.030		1.366.687.334.016
2. Khấu hao trong năm	47.815.743.771	130.859.006.859	3.706.497.470	27.382.654	0	182.408.630.754
- Khấu hao trong năm	47.815.743.771	129.780.189.517	3.706.497.470	27.382.654		181.329.813.412
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		1.078.817.342				1.078.817.342
3. Giảm trong năm	0	388.268.351	0	0	0	1.078.817.342
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		388.268.351			-	388.268.351
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0
4. Số dư cuối năm	406.659.464.728	1.103.174.883.706	33.428.477.301	5.444.870.684	0	1.548.707.696.419
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	571.506.003.018	880.027.238.069	9.589.499.747	27.382.654	0	1.461.150.123.488
2. Tại ngày cuối năm	528.158.752.898	797.218.196.911	6.924.512.997	0	0	1.332.301.462.806

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.651.860.942 VND (Máy ép khuôn màng hơi SCIB-25.0-1.500 (máy ép tim)- XN Bình Dương)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 554.408.071.111 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
1. Số dư đầu năm		176.025.955.158	0				176.025.955.158
2. Số tăng trong năm		6.490.659.321					6.490.659.321
- Thuê tài chính trong năm		6.490.659.321					6.490.659.321
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm		1.991.662.783	0		0	0	1.991.662.783
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác		1.991.662.783				-	1.991.662.783
4. Số dư cuối năm		180.524.951.696					180.524.951.696
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
1. Số dư đầu năm		15.250.133.029	0				15.250.133.029
2. Khấu hao trong năm		15.417.209.869	0		-	-	15.417.209.869
- Khấu hao trong năm		15.417.209.869					15.417.209.869
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm		1.078.817.342					1.078.817.342
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác		1.078.817.342				-	1.078.817.342
4. Số dư cuối năm		29.588.525.556	0		-	-	29.588.525.556
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1. Tại ngày đầu năm		160.775.822.129	0		-	-	160.775.822.129
2. Tại ngày cuối năm		150.936.426.140	-		-	-	150.936.426.140



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	104.369.083.467			3.896.214.155	6.635.742.094	114.901.039.716
2. Số tăng trong năm				0	0	0
- Mua trong năm						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	104.369.083.467			3.896.214.155	6.635.742.094	114.901.039.716
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	10.869.604.582			1.651.758.424	6.635.742.094	19.157.105.100
2. Khấu hao trong năm	2.199.448.406			198.320.834	0	2.397.769.240
- Khấu hao trong năm	2.199.448.406			198.320.834		2.397.769.240
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	13.069.052.988			1.850.079.258	6.635.742.094	21.554.874.340
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	93.499.478.885	-	-	2.244.455.731	-	95.743.934.616
2. Tại ngày cuối năm	91.300.030.479	-	-	2.046.134.897	-	93.346.165.376

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 88.513.117.356 VNĐ

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 6.508.524.486 VNĐ

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 82.004.592.870 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.984.007.249 VNĐ

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.635.742.094 VNĐ

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.348.265.155 VNĐ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(7); (16)	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối năm	Số đầu năm
7.	<b>Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)</b>	<b>18.662.940.553</b>	<b>3.645.195.799</b>
	<u>+ Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>145.982.265</u>	<u>141.651.053</u>
	- Phí bảo hiểm tài sản	145.982.265	141.651.053
	<u>+ Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>659.182.643</u>	<u>318.393.011</u>
	- Phí bảo hiểm tài sản	216.259.938	281.228.677
	- Sửa chữa khuôn	64.000.000	
	- Xử lý bán thành phẩm	378.922.705	37.164.334
	<u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>17.857.775.645</u>	<u>3.185.151.735</u>
	- Chi phí bảo hiểm rủi ro cháy nổ	1.274.113.300	1.360.742.845
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.583.662.345	
	- Sửa chữa khuôn		1.821.288.890
	- Cước bưu chính viễn thông		3.120.000
16.	<b>Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)</b>	<b>30.393.435.657</b>	<b>51.238.680.393</b>
	<u>+ Văn phòng TP.HCM</u>	<u>4.368.189.895</u>	<u>3.658.719.426</u>
	- Chi phí dịch vụ pháp lý đất Hóc Môn	63.852.813	127.705.626
	- chi phí phụ tùng đi kèm máy lý trình AW-TT-2A-PCR & AW-TT-1A-TB (HĐ: HP/CSM-160727)	312.533.800	468.799.800
	- Chi phí bằng tiền khác (chi phí quảng cáo, máy tính,...)		3.062.214.000
	- Công trình nhà văn phòng 180 NTMK, P8, Q3	3.481.803.282	
	- Chi phí quảng cáo trong chiếc xe Bus của Cty Vinabusline	510.000.000	
	<u>+ Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>4.602.814.000</u>	<u>5.945.314.000</u>
	- Chi phí khuôn	4.602.814.000	5.851.314.000
	- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất		94.000.000
	<u>+ Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>7.626.119.305</u>	<u>8.003.336.805</u>
	- Chi phí khuôn	7.626.119.305	8.003.336.805
	<u>+ Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>3.235.446.009</u>	<u>3.384.514.659</u>
	- Chi phí bảo hiểm	71.343.051	47.789.382
	- Chi phí khuôn	518.725.490	569.812.412
	- Chi phí khuôn mới năm nay	1.002.833.332	1.318.166.667
	- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	1.580.418.302	1.368.544.076
	- Kiểm định	62.125.834	80.202.122
	<u>+ Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>840.145.838</u>	<u>503.808.341</u>
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	840.145.838	503.808.341
	<u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>9.720.720.610</u>	<u>29.742.987.162</u>
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (khuôn)	8.740.388.609	28.190.436.635
	- Phụ tùng thay thế để bảo dưỡng thiết bị	977.086.326	1.484.372.229
	- Pallet sắt		63.077.963
	- Tra cứu phần mềm thư viện pháp luật trực tuyến	3.245.675	5.100.335
	<b>Cộng (7) + (16)</b>	<b>49.056.376.210</b>	<b>54.883.876.192</b>

**Năm 2019**

Đơn vị tính: VND

Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.699.090.707.667	1.699.090.707.667	3.752.698.468.631	3.713.563.545.039	1.659.955.784.075	1.659.955.784.075
<u>1.670.775.370.065</u>	<u>1.670.775.370.065</u>	<u>3.720.517.397.960</u>	<u>3.676.062.120.104</u>	<u>1.626.320.092.209</u>	<u>1.626.320.092.209</u>
		3.720.517.397.960			
			3.675.567.732.714		
			494.387.390		
<u>28.315.337.602</u>	<u>28.315.337.602</u>	<u>32.181.070.671</u>	37.501.424.935	33.635.691.866	33.635.691.866

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0192/KHDN1/2017NH-DH ngày 20/09/2017 và Phụ lục số 04 ngày 22/10/2019; đến 31/12/2019 hiện còn vay: 349.959.555.441 VNĐ và 17,509,492 USD (tương đương: 406.745.491.727 VNĐ); lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm gửi ngân vốn và theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>27. Vay dài hạn</b>	<b>403.852.577.966</b>	<b>403.852.577.966</b>	<b>23.797.977.688</b>	<b>160.360.505.399</b>	<b>540.415.105.677</b>	<b>540.415.105.677</b>
- Vay ngân hàng (TK 341121-TK 341122)	<u>182.889.000.000</u>	<u>182.889.000.000</u>	<u>143.000.001</u>	<u>102.969.000.001</u>	<u>285.715.000.000</u>	<u>285.715.000.000</u>
+ Chênh lệch tỷ giá trong kỳ:			143.000.001			
+ Số đã trả ngân hàng:				102.797.000.000		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :				172.000.001		
<u>Trong đó:</u>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0019/ĐTDA/11CD, ngày 29/7/2011 ; đến 31/12/2019 hiện còn vay: 83.000.000.000 VNĐ và 4,300,000 USD (tương đương: 99.889.000.000 VNĐ).Lãi suất đối với khoản vay bằng Đồng: bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng của cá nhân có thời hạn 12 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mối thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 3,6%/năm. Lãi suất đối với khoản vay bằng Đô La Mỹ: bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đô La Mỹ của cá nhân có thời hạn 6 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mối thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 2,8%/năm						
- Vay vốn CBCNV (TK 341127)	<u>51.058.250.000</u>	<u>51.058.250.000</u>	<u>18.940.000.000</u>	<u>12.271.500.000</u>	<u>44.389.750.000</u>	<u>44.389.750.000</u>
- Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (TK 341129)	<u>115.294.524.000</u>	<u>115.294.524.000</u>	<u>34.473.640</u>	<u>15.119.054.791</u>	<u>130.379.105.151</u>	<u>130.379.105.151</u>
+ Số đã vay ngân hàng:			34.473.640			
+ Số đã trả ngân hàng:				14.947.462.831		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :				171.591.960		
<u>Trong đó:</u>						
- Vay cho dự án Radial bán thép: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số: 0113/KHDN1/16DH, ngày 20/6/2016 và Phụ lục hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0001-0113/KHDN1/16DH; đến 31/12/2019 hiện còn vay: 11.764.871.826 VNĐ và 3,128,299 USD (tương đương: 72.614.656.730 VNĐ); lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 6,9%/năm.						



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
- Vay cho dự án "Xây dựng Công trình Tổng kho Trung tâm tại Xí nghiệp Cao su Bình Dương": Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số: 01/DADT-0192/KHDN1/17NH-DH, ngày 20/9/2017; đến 31/12/2019 hiện còn vay: 30.914.995.444 VNĐ; lãi suất cho vay theo thỏa thuận tại từng giấy nhận nợ.						
- Nợ thuê tài chính (TK 3412)	54.610.803.966	54.610.803.966	4.680.504.047	30.000.950.607	79.931.250.526	79.931.250.526
<b>Cộng (24) + (27)</b>	<b>2.102.943.285.633</b>	<b>2.102.943.285.633</b>	<b>3.776.496.446.319</b>	<b>3.873.924.050.438</b>	<b>2.200.370.889.752</b>	<b>2.200.370.889.752</b>

### Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2019			Năm 2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
<b><u>Trên 1 năm đến 5 năm</u></b>	<b><u>44.990.624.428</u></b>	<b><u>9.223.777.006</u></b>	<b><u>35.766.847.422</u></b>	<b><u>35.113.872.255</u></b>	<b><u>7.398.765.592</u></b>	<b><u>27.715.106.663</u></b>
- VILC-HĐ 2014-00087-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	0			210.625.418	4.072.142	206.553.276
- VILC-HĐ 2014-00089-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	0			104.716.479	3.475.970	101.240.509
- HĐ 2015-00140-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	0			3.206.140.427	76.062.911	3.130.077.516
- HĐ 2016-00056-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	436.052.168	12.231.972	423.820.196	759.495.121	132.595.610	626.899.511
- HĐ 2016-00090-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	5.814.912.797	278.712.218	5.536.200.579	5.752.831.850	642.492.854	5.110.338.996
- HĐ 2017-00022-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	1.837.911.365	123.599.657	1.714.311.708	1.960.176.749	245.865.041	1.714.311.708
- HĐ 55.17.01/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	4.484.511.579	748.840.227	3.735.671.352	4.741.907.810	1.006.236.458	3.735.671.352
- HĐ 90.17.04/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	3.599.550.540	676.453.176	2.923.097.364	3.772.297.542	849.200.178	2.923.097.364
- HĐ 90.17.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	8.774.998.312	2.297.308.828	6.477.689.484	8.281.296.380	2.365.920.391	5.915.375.989



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

#### Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm 2019			Năm 2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
- HĐ 2017-00272-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	3.037.785.765	659.387.535	2.378.398.230	2.031.469.127	750.793.157	1.280.675.970
- HĐ 2018-00058-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	3.367.735.793	778.157.193	2.589.578.600	1.258.061.677	419.502.087	838.559.590
- HĐ 90.18.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	12.093.040.139	3.428.297.843	8.664.742.296	3.034.853.675	902.548.793	2.132.304.882
- HĐ 2019-00031-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	1.544.125.970	220.788.357	1.323.337.613			

Đơn vị tính: VND





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	34.528.715.721	34.528.715.721	43.661.680.345	43.661.680.345
- Cty TNHH Hyosung Việt Nam	26.304.690.715	26.304.690.715	15.526.572.654	15.526.572.654
- Phải trả các đối tượng khác	200.180.253.992	200.180.253.992	268.541.482.808	268.541.482.808
<b>Cộng</b>	<b>261.013.660.428</b>	<b>261.013.660.428</b>	<b>327.729.735.807</b>	<b>327.729.735.807</b>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	2.029.272.499	2.029.272.499	1.920.012.185	1.920.012.185
19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước				
- CAMOPLAST SOLIDEAL	2.470.637.773		2.470.637.773	
- POP INTER VALVE PATCH CO.,LTD	2.066.285.900		1.404.066.530	
- TIRECO, INC	4.842.675.521			
- Gupta Tyres Private Ltd	2.441.380.530		1.331.636.933	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	9.087.531.657		10.303.225.535	
<b>Cộng</b>	<b>20.908.511.381</b>		<b>15.509.566.771</b>	
(8); (9); (20) <b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC</b>				
20. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)	-	133.612.195.806	133.612.195.806	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	(*) (1.651.471.608)	14.040.846.228	4.836.489.240	7.552.885.380
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	2.582.536.464	1.944.055.427	917.146.563	3.609.445.328
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	-	4.073.769.991	4.073.769.991	-
- Các loại thuế khác (TK 33382)	1.479.914.571	70.290.490	1.441.248.913	108.956.148
<b>Cộng Các khoản thuế phải trả</b>	<b>2.410.979.427</b>	<b>153.741.157.942</b>	<b>144.880.850.513</b>	<b>11.271.286.856</b>

Ghi chú: (\*) Khoản thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước.

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

8.	Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
	- Thuế GTGT được khấu trừ (= a + b)	77.289.246.643	40.475.147.062	19.011.049.798	55.825.149.379
a)	<u>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</u>	<u>77.537.536.086</u>	<u>20.427.457.275</u>	<u>0</u>	<u>57.110.078.811</u>
	+ Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		368.689.318.950		
	+ Điều chỉnh		312.616		
	+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm		(440.659.986.609)		
	+ Hoàn thuế		92.397.812.318		
b)	<u>Thuế giá trị gia tăng đầu ra</u>	<u>(248.289.443)</u>	<u>20.047.689.787</u>	<u>19.011.049.798</u>	<u>(1.284.929.432)</u>
	+ Phát sinh thuế đầu ra		364.284.505.466		
	+ Đã nộp thuế			19.011.049.798	
	+ Đã khấu trừ		(344.236.815.679)		

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

9.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
	- Thuế xuất nhập khẩu (*)	(184.985.641)	3.796.773.681	4.230.708.626	248.949.304
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		3.446.154.261	3.484.155.103	38.000.842
	- Các loại thuế khác (TK 33381)		156.400.000	228.800.000	72.400.000
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		336.957.607	347.847.464	10.889.857
	<b>Cộng</b>	<b>(184.985.641)</b>	<b>7.736.285.549</b>	<b>8.291.511.193</b>	<b>370.240.003</b>

Ghi chú: (\*) Giá trị trong dấu ngoặc (số âm) là số tiền phải trả.

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

21.	PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Văn phòng TP.HCM	44.852.631.954	23.438.937.080
	- Xí nghiệp Đồng Nai	3.424.665.546	4.071.425.011
	- Xí nghiệp Hóc Môn	2.051.054.346	3.781.361.661
	- Xí nghiệp Bình Lợi	1.224.776.560	1.603.878.349
	- Xí nghiệp Bình Dương	2.087.710.311	1.836.798.472
	- Xí nghiệp Lốp Radial	6.555.889.570	4.346.858.363
	<b>Cộng</b>	<b>60.196.728.287</b>	<b>39.079.258.936</b>

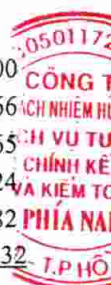
## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

22.	CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn:</b>		
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>54.187.236.069</u>	<u>17.989.745.735</u>
	+ Chi phí chiết khấu thường xuyên - găng tay	143.468.408	395.838.495
	+ Chi phí vận chuyển sản phẩm nội địa	5.000.000.000	3.100.000.000
	+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng nội địa	4.500.000.000	
	+ Chi phí chiết khấu thường xuyên	35.829.785.885	6.102.486.987
	+ Trích trước chi phí thí nghiệm sản phẩm mới	340.061.566	506.726.349
	+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng xuất khẩu	3.200.000.000	
	+ Chiết khấu thanh toán - đại lý	367.091.100	373.966.067
	+ Chi phí hội nghị khách hàng	998.880.000	
	+ Chi phí quảng cáo		
	+ Chi phí thuê kho		800.000.000
	+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối	723.309.201	898.745.766
	+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối lớp Radial	120.717.912	80.819.065
	+ Chi phí trích trước		1.409.632.024
	+ Lãi vay	2.963.921.997	4.321.530.982
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>187.572.633</u>	<u>145.382.132</u>
	+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	65.000.000	
	+ Trích trước bồi dưỡng độc hại	122.572.633	99.405.132
	+ Trích trước chi phí nước		45.977.000
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>700.184.827</u>	<u>1.278.421.597</u>
	+ Trích trước tiền điện	165.906.876	270.724.987
	+ Trích trước chiết khấu thường xuyên	2.916.102	3.181.300
	+ Trích trước chiết khấu thanh toán	3.952.894	4.055.265
	+ Sửa chữa khuôn mẫu		435.500.000
	+ Trích trước tiền cơm ca	297.516.000	272.089.000
	+ Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	189.547.500	180.677.500
	+ Chi phí giao hàng	20.545.455	35.954.545
	+ Các khoản khác	19.800.000	76.239.000
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>227.087.200</u>	<u>553.133.184</u>
	+ Trích trước tiền nước	34.935.000	67.382.400
	+ Trích trước chi phí bốc xếp	58.391.700	21.833.600
	+ Trích trước chi phí cơm ca	86.893.000	81.719.000
	+ Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	46.867.500	55.000.000
	+ Trích trước sửa chữa khuôn		240.200.000
	+ Trích trước chi phí bảo vệ		42.000.000
	+ Trích trước chi phí bảo hộ lao động		12.218.184
	+ Trích trước chi phí PCCC		22.800.000
	+ Trích trước chi phí giám sát môi trường		9.980.000
	<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>1.810.904.036</u>	<u>1.209.384.789</u>
	+ Trích trước tiền nước	21.312.000	21.850.000
	+ Chi phí cơm ca	120.000.000	120.000.000
	+ Chi phí bồi dưỡng độc hại	84.000.000	166.000.000
	+ Chi phí vận chuyển BTP	670.000.986	376.363.880
	+ Trích trước tiền thuê đất	384.000.000	192.000.000
	+ Trích trước tiền quà tết cho người lao động		89.090.909
	+ Chi phí vận chuyển mặt lớp		244.080.000
	+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	531.591.050	





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Xí nghiệp Lốp Radial</b>	<b>3.452.745.267</b>	<b>1.288.451.000</b>
+ Trích trước tiền nước	77.388.000	79.292.500
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	1.819.863.850	
+ Trích trước chi phí cơm ca	707.954.000	514.303.000
+ Trích trước chi phí độc hại	367.712.500	330.000.000
+ Trích trước chi phí hơi bão hòa	68.364.000	55.510.500
+ Trích trước chi phí vận chuyển	229.905.000	253.800.000
+ Trích trước chi phí chuyên gia lốp toàn thép	113.660.000	55.545.000
+ Trích trước chi phí khác	23.934.000	
+ Trích trước chi phí cung ứng lao động	43.963.917	
<b>Cộng:</b>	<b>60.565.730.032</b>	<b>22.464.518.437</b>
<b>(23); (26) PHẢI TRẢ KHÁC:</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>23. Phải trả ngắn hạn khác:</b>		
- Phải trả khác (TK 13881)	3.321.856	
- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	1.517.575.850	1.586.890.357
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	1.314.652.405	2.711.071.137
- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866	174.835.866
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	1.218.718	6.415.081
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	2.533.269.630	2.603.587.965
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	38.924.807.114	38.882.004.005
Trong đó:		
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - CTy Ba Đình	35.923.116.000	35.923.116.000
<b>Cộng:</b>	<b>44.469.681.439</b>	<b>45.964.804.411</b>
<b>26. Phải trả dài hạn khác:</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	13.573.239.000	10.800.000.000
+ Văn phòng TP.HCM		
Trong đó:		
- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH TMDV Lê Văn	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lốp Radial Đức Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
- DNTN Mạnh Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Nam Dung	1.500.000.000	1.500.000.000
- Hộ kinh doanh cá thể Hưng Hưng Phát	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam	2.350.822.500	
<b>Cộng:</b>	<b>13.573.239.000</b>	<b>10.800.000.000</b>
<b>25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ khen thưởng phúc lợi của toàn công ty	136.125.356	6.302.326.707
<b>Cộng</b>	<b>136.125.356</b>	<b>6.302.326.707</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		172.290.786	0
a)	- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	861.453.928	
b)	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		172.290.786	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)			756.118.348
Thuế Thu nhập hoãn lại		0	756.118.348

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

### 28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 1 + ... + 9
<b>a. Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.036.264.670.000</b>						<b>62.438.958.055</b>	<b>(12.050.000)</b>	<b>130.362.104.724</b>	<b>1.229.053.682.779</b>
- Tăng trong năm							<b>6.047.018.534</b>			<b>6.047.018.534</b>
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước							6.047.018.534			6.047.018.534
- Giảm trong năm							<b>(50.953.281.450)</b>		<b>5.500.103.912</b>	<b>(45.453.177.538)</b>
Trong đó:										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
+ Trích quỹ khen thưởng							(2.903.051.956)			(2.903.051.956)
+ Trích quỹ phúc lợi							(1.100.020.782)			(1.100.020.782)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(5.500.103.912)		5.500.103.912	
+ Chia cổ tức 2017 bằng tiền							(41.450.104.800)			(41.450.104.800)
<b>b. Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.036.264.670.000</b>						<b>17.532.695.139</b>	<b>(12.050.000)</b>	<b>135.862.208.636</b>	<b>1.189.647.523.775</b>
- Tăng trong năm							<b>52.449.748.376</b>			<b>52.449.748.376</b>
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay							52.449.748.376			52.449.748.376
- Giảm trong năm							<b>(2.468.904.910)</b>		<b>1.316.058.283</b>	<b>(1.152.846.627)</b>
Trong đó:										
+ Trích quỹ khen thưởng							(758.029.142)			(758.029.142)
+ Trích quỹ phúc lợi							(394.817.485)			(394.817.485)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(1.316.058.283)		1.316.058.283	
<b>c. Số dư cuối năm</b>	<b>1.036.264.670.000</b>						<b>67.513.538.605</b>	<b>(12.050.000)</b>	<b>137.178.266.919</b>	<b>1.240.944.425.524</b>





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49%	507.706.180.000	507.706.180.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>1.036.264.670.000</b>	<b>1.036.264.670.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa chi trả.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$824.713,56	\$2.155.928,53
- Ngoại tệ EUR	€ 12.695,09	€ 20.941,74
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1 DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	614.987.079
2 Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480	894.097.480
3 Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477	32.677.477
4 Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092	1.151.092
5 Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992	13.356.992
6 CTy Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995	9.999.995
7 CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000	10.000.000
8 Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9 DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10 Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11 Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12 Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13 Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14 Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15 Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16 CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17 CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18 CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19 Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20 Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21 Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
22 CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)	143.447.968	143.447.968
23 Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	86.597.002	86.597.002
24 Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)	5.838.001.277	5.838.001.277
25 Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 (TK 131)	911.712.842	911.712.842
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.381.934.182</b>	<b>9.381.934.182</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2019	Năm 2018
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>4.357.971.345.385</u>	<u>3.992.373.821.598</u>
	- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	4.349.904.247.089	3.983.414.513.000
	+ <i>Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)</i>	<i>5.053.506.761</i>	<i>11.589.141.064</i>
	+ <i>Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)</i>	<i>268.613.240.702</i>	<i>221.368.365.930</i>
	+ <i>Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)</i>	<i>1.726.520.211.668</i>	<i>1.358.767.758.123</i>
	+ <i>Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)</i>	<i>2.006.176.790</i>	<i>3.041.812.221</i>
	+ <i>Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)</i>	<i>2.347.711.111.168</i>	<i>2.388.647.435.662</i>
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	7.446.329.839	8.267.986.838
	- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	620.768.457	691.321.760
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>358.660.574</u>	<u>930.301.811</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	31.102.000	
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	327.558.574	930.301.811
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>4.702.596.870</u>	<u>5.179.684.119</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	756.639.000	834.981.000
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	3.945.957.870	4.344.703.119
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>229.461.571</u>	<u>832.122.445</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	56.691.571	33.904.445
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	172.770.000	798.218.000
	<b>Cộng</b>	<b><u>4.363.262.064.400</u></b>	<b><u>3.999.315.929.973</u></b>
2.	<b>CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>98.018.489.932</u>	<u>107.285.102.352</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	89.650.189.166	104.358.811.154
	+ Hàng bán bị trả lại	8.368.300.766	2.926.291.198
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>8.590.900</u>	<u>0</u>
	+ Hàng bán bị trả lại	8.590.900	
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>42.608.880</u>	<u>46.838.715</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	42.608.880	46.838.715
	<b>Cộng</b>	<b><u>98.069.689.712</u></b>	<b><u>107.331.941.067</u></b>
3.	<b>GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>3.681.356.494.357</u>	<u>3.463.891.140.384</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.670.732.456.495	3.462.852.890.360
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.624.037.862	1.038.250.024
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>2.779.532.165</u>	<u>577.244.324</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	306.779.223	576.420.993
	- Giá vốn hàng bán khác	2.472.752.942	823.331
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>3.367.701.834</u>	<u>3.703.258.860</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.383.566.875	3.726.409.230
	- Giá vốn hàng bán khác	(15.865.041)	(23.150.370)
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>983.113.630</u>	<u>763.862.346</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	582.460.040	757.288.239
	- Giá vốn hàng bán khác	400.653.590	6.574.107
	<b>Cộng</b>	<b><u>3.688.486.841.986</u></b>	<b><u>3.468.935.505.914</u></b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính: VND	
4.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	Năm 2019	Năm 2018
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>14.704.919.223</u>	<u>8.516.897.508</u>
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.599.134.632	6.373.373.446
	- Chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác	7.105.784.591	2.143.524.062
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>2.414.783</u>	<u>4.465.772</u>
	- Lãi tiền gửi		
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>1.252.970</u>	<u>2.356.623</u>
	- Lãi tiền gửi		
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>614.279</u>	<u>829.040</u>
	- Lãi tiền gửi		
	<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>1.041.151</u>	<u>3.010.844</u>
	- Lãi tiền gửi		
	<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>2.020.137</u>	<u>2.533.888</u>
	- Lãi tiền gửi		
	<b>Cộng</b>	<b>14.712.262.543</b>	<b>8.530.093.675</b>
5.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)	Năm 2019	Năm 2018
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>144.926.320.316</u>	<u>162.253.411.871</u>
	- Lãi tiền vay	126.474.706.431	124.602.120.323
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	14.951.789.835	12.898.689.457
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.499.824.050	24.101.335.967
	- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)		651.266.124
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>54.499.334</u>	<u>57.296.129</u>
	- Chiết khấu thanh toán		
	<b>Cộng</b>	<b>144.980.819.650</b>	<b>162.310.708.000</b>
(6); (7).	CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Năm 2019	Năm 2018
6.	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	224.272.303.740	137.619.657.773
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	+ Chi phí xuất khẩu	80.824.111.748	67.230.587.281
	+ CP vận chuyển	45.946.729.064	47.448.593.023
	- Các khoản chi phí bán hàng khác	97.501.462.928	22.940.477.469
7.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	162.474.517.655	128.367.681.121
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	+ Chi phí nhân viên quản lý	115.642.453.275	82.073.270.090
	- Các khoản chi phí QLDN khác	46.832.064.380	46.294.411.031

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND		
8.	<b>THU NHẬP KHÁC (TK 711)</b>	
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>Năm 2019</u> <u>Năm 2018</u>
		<u>8.868.426.773</u> <u>4.463.281.341</u>
	+ Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	347.765.454
	+ Khác	505.997.239
	+ Bán phế liệu	8.170.321.426 3.436.894.017
	+ Bán phế phẩm tại XN Bình Dương	75.250.545
	+ Chi phí bồi thường thiệt hại cốt hơi	9.893.390
	+ CTy Bảo Minh Chợ Lớn chuyển bồi thường HS C385711 PFA 947716	138.986.000
	+ Tiền điện tiêu thụ của Cty Hoàng Minh tại XN Bình Lợi	9.168.052 23.745.241
	+ Chênh lệch tỷ giá và chi phí khấu hao năm 2016, 2017, 2018 của những tài sản điều chỉnh theo Thông báo của Kiểm toán nhà nước số 895/TB-KTNN, ngày 7/11/19	613.686.750
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>419.146.293</u> <u>299.231.479</u>
	- Bán phế liệu	419.146.293 299.231.479
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>421.721.195</u> <u>451.103.391</u>
	- Bán phế liệu	421.721.195 451.103.391
	<b>Cộng</b>	<b><u>9.709.294.261</u> <u>5.213.616.211</u></b>
9.	<b>CHI PHÍ KHÁC (TK 811)</b>	
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>Năm 2019</u> <u>Năm 2018</u>
		<u>3.837.262.991</u> <u>420.433.396</u>
	- Phí xử lý thùng phuy đựng hóa chất các loại	108.000.000 183.000.000
	- Bù trừ giá vốn lốp rơ móc - XN Radial	3.243.768.648
	+ Chi phí lãi vay và chi phí khấu hao năm 2016, 2017, 2018 của những tài sản điều chỉnh theo Thông báo của Kiểm toán nhà nước số 895/TB-KTNN, ngày 7/11/19	485.494.343
	- Tiền chậm nộp thuế theo QĐ 1090/CCT-TBA ngày 18/01/2018	237.433.396
	<b>Cộng</b>	<b><u>3.837.262.991</u> <u>420.433.396</u></b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

10.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2019	Năm 2018
10.1	Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	65.562.185.470	
10.2	Khoản thu nhập được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	0	
10.3	Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế	4.642.045.668	
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2018	3.780.591.740	
	- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2019	861.453.928	
10.4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế công khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty (= (10.1) - (10.2) + (10.3))	70.204.231.138	
10.5	Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= (10.4) x 20%)	14.040.846.228	
	Cộng	14.040.846.228	1.228.316.778
11.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Năm 2019	Năm 2018
11.1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2019	(172.290.786)	
	- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2019	(861.453.928)	
	- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	
11.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2018	(756.118.348)	
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(928.409.134)	798.377.276
12.	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm 2019	Năm 2018
		506	91
12.1	Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	103.626.467	
12.2	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205	
12.3	Cổ phiếu lưu hành trên thị trường (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	
12.4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	52.449.748.376	
12.5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (12.4)/ 103.625.262)	506	





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

13	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2019	Năm 2018
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.689.358.329.555	2.681.324.597.366
	- Chi phí nhân công	297.142.055.610	256.781.518.672
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	199.162.039.521	185.106.433.581
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.106.066.549	175.691.569.958
	- Chi phí khác bằng tiền	373.107.355.345	249.178.594.309
	<b>Cộng</b>	<b>3.753.875.846.580</b>	<b>3.548.082.713.886</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
  - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : (4.491.019.822) VNĐ
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 3.776.496.446.319 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 3.873.086.071.087 VNĐ

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**
  - Đến ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam có khoản công nợ phải thu các đối tượng : Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.277 VNĐ, CH Nông Cơ Tiến Hà giá trị 143.447.968 VNĐ, Nguyễn Thị Hoa giá trị 86.597.002 VNĐ, Cty TNHH SX TM DV Đồ Tươi giá trị 911.712.842 VNĐ là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty đã chuyển nhóm khách hàng do ông Lê Thanh Bình chiếm đoạt ra ngoài bảng cân đối kế toán theo nghị quyết số 26/2016/NQ-CSM-HĐQT, ngày 31 tháng 12 năm 2016.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.**
- Thông tin về các bên liên quan**
  - Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.
  - Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp
  - Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

#### a. Các bên liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam  
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng  
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn  
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất  
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

#### Mối quan hệ

Công ty Mẹ  
Chung Tập đoàn  
Chung Tập đoàn  
Chung Tập đoàn  
Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	2.029.272.499
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (8 người)			3.646.518.731
		- Lương năm 2019	2.866.255.885
		- Phụ cấp, thưởng năm 2019	38.240.000
		- Thưởng năm 2018 chỉ trong năm 2019	428.022.846
		- Thù lao năm 2019	314.000.000

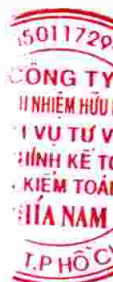
- + Ông Nguyễn Xuân Bắc, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước, được bổ nhiệm ngày 26/04/2016.
- + Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 218.185 cổ phiếu.
- + Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc, số cổ phiếu nắm giữ 47.152 cổ phiếu
- + Ông Nguyễn Ngọc Phương, chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ 6.940 cổ phiếu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

b. Tại ngày 31/12/2019, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	800.000.000
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	400.000.000
Ông Bùi Thọ Lưu Hiền	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	80.000.000
Bà Phùng Thị Ngọc Thúy	Người thân ông Nguyễn Minh Thiện (Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	90.000.000





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

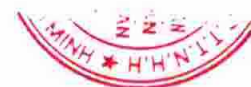
### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 4. Thông tin về Báo cáo đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Báo cáo của Văn phòng công ty
- Báo cáo của Xí nghiệp Đồng Nai
- Báo cáo của Xí nghiệp Hóc Môn
- Báo cáo của Xí nghiệp Bình Lợi
- Báo cáo của Xí nghiệp Bình Dương
- Báo cáo của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Đồng Nai		Xí nghiệp Hóc Môn		Xí nghiệp Bình Lợi		Tổng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu thuần	4.259.952.855.453	3.509.256.459.579	350.069.674	908.731.535	4.659.987.990	5.941.524.251	229.461.571	1.311.017.751	4.265.192.374.688	3.891.983.988.906
Giá vốn	3.681.356.494.357	3.078.728.863.679	2.779.532.165	586.230.248	3.367.701.834	3.940.205.038	983.113.730	1.072.108.392	3.688.486.841.986	3.468.935.505.914
Lợi nhuận gộp	578.596.361.096	430.527.595.900	(2.429.462.491)	322.501.287	1.292.286.156	2.001.319.213	(753.652.159)	238.909.359	576.705.532.702	423.048.482.992



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS) và đã được điều chỉnh căn cứ theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, ngày 19/07/2019 và Thông báo số 896/TB-KTNN, ngày 07/11/2019 của Kiểm toán nhà nước.

#### Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán:

STT	Số tài khoản	Nội dung tài khoản	Mã số	Số đầu năm trước điều chỉnh	Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	Số đầu năm sau điều chỉnh
A	B	C	D	(1)	(2)	(3) = (1)+(2)
		<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
1	13881	Phải thu ngắn hạn khác	136	18.142.211.238	53.229.781	18.195.441.019
2	155	Hàng tồn kho	141	1.122.620.450.113	1.987.038.681	1.124.607.488.794
3	1331	Thuế GTGT được khấu trừ	152	87.732.875.287	(10.443.628.644)	77.289.246.643
4		<u>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</u>	<u>153</u>	<u>328.661.604</u>	<u>1.322.810.004</u>	<u>1.651.471.608</u>
	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		328.661.604	1.322.810.004	1.651.471.608
		<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
5		Tài sản cố định hữu hình	221	1.459.870.352.573	1.279.770.915	1.461.150.123.488
6	211	- Nguyên giá	222	2.826.456.438.372	1.381.019.132	2.827.837.457.504
7	2141	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1.366.586.085.799)	(101.248.217)	(1.366.687.334.016)
8	2292	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(2.748.587.024)	(651.266.124)	(3.399.853.148)
		<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>				
		<u>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</u>	<u>313</u>	<u>2.813.187.763</u>	<u>1.434.248.913</u>	<u>4.247.436.676</u>
9	33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp Nhà nước				
10	3333	Thuế xuất nhập khẩu		184.985.641	-	184.985.641
11	3334	Thuế TNDN phải nộp Nhà nước		-		
12	3335	Thuế thu nhập cá nhân		2.582.536.464	-	2.582.536.464
13	3338	Các loại thuế khác		45.665.658	1.434.248.913	1.479.914.571
14	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-		
15	334	<u>Phải trả người lao động</u>	<u>314</u>	<u>39.851.988.936</u>	<u>(772.730.000)</u>	<u>39.079.258.936</u>
		<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
16	4211	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>421</u>	<u>(24.646.259.439)</u>	<u>7.113.564.300</u>	<u>(17.532.695.139)</u>
		- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (2017)		(11.485.676.605)		(11.485.676.605)
		- LNST chưa phân phối kỳ này (2018)		(13.160.582.834)	7.113.564.300	(6.047.018.534)

Ghi chú: Số bên nợ tài khoản kế toán dấu +, số bên có tài khoản kế toán trong ngoặc (...).

#### Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

STT	Số tài khoản	Nội dung tài khoản	Mã số	Năm 2018 trước điều chỉnh	Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	Năm 2018 sau điều chỉnh
A	B	C	D	(1)	(2)	(3) = (1)+(2)
1	632	Giá vốn hàng bán	11	3.468.834.257.697	101.248.217	3.468.935.505.914
2	635	Chi phí tài chính	22	161.659.441.876	651.266.124	162.310.708.000
3	641	Chi phí bán hàng	25	127.176.029.129	10.443.628.644	137.619.657.773
4	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	131.127.449.802	(2.759.768.681)	128.367.681.121
5	8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.551.126.782	(1.322.810.004)	1.228.316.778
6	421	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	13.160.582.834	(7.113.564.300)	6.047.018.534

#### 6. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

#### 7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 8. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

##### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh ( chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

##### b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp ( xem thuyết minh V.1).

##### d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

##### e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2019	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	261.013.660.428		
Người mua trả tiền trước	20.908.511.381		
Vay và nợ	1.699.090.707.667	403.852.577.966	
Phải trả người lao động	60.196.728.287		
Chi phí phải trả	60.565.730.032		
Các khoản phải trả phải nộp khác	58.042.920.439		
<b>Cộng</b>	<b>2.159.818.258.234</b>	<b>403.852.577.966</b>	<b>-</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

##### f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2019, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

##### h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

##### i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

#### 9. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2019, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 10. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS) và đã được điều chỉnh căn cứ theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, ngày 19/07/2019 và Thông báo số 896/TB-KTNN, ngày 07/11/2019 của Kiểm toán nhà nước.

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú